TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 17/2020/DS-GĐT
Ngày 16/4/2020
Về *"Đòi nhà cho ở nhờ"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần tham gia xét xử giám đốc thẩm gồm có:
Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tiến, ông Nguyễn Thanh Long.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Hồng Phượng – Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm vụ án dân sự *"Đòi nhà cho ở nhờ"* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Đỗ Thị T, sinh năm 1939;
Địa chỉ: nhà số C, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
2. Bị đơn: Cụ Đào Thị Đ, sinh năm 1937;
Địa chỉ: nhà số V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Bà Đỗ Thị Đức Th (con cụ Đ), sinh năm 1964;
3.2. Chị Võ Thị Minh H (con bà Th, cháu cụ Đ), sinh năm 1993;
3.3. Bà Đỗ Thị Đức Th1 (con cụ Đ), sinh năm 1972;
3.4. Ông Đỗ Đình Th2 (con cụ Đ), sinh năm 1969;
Cùng địa chỉ: nhà số V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa
3.5. Ông Đỗ Đình Th3 (con cụ Đ), sinh năm 1973; địa chỉ: Phòng B Chung cư H, phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
Bà Đỗ Thị Mỹ Th4 (con cụ Đ) sinh năm 1961, chết năm 2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th4:
3.6. Chị Nguyễn Ngọc Th5 (con bà Th4), sinh năm 1984; địa chỉ: V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa
3.7. Anh Nguyễn Đỗ Bảo Q (con bà Th4); địa chỉ: OR, CA W, Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2013 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là cụ Đỗ Thị T trình bày: Trước giải phóng 1975, cụ T mua căn nhà của cụ Lê Thái T tại địa chỉ V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, do vợ chồng anh trai là cụ Đỗ Đình Th và cụ Đào Thị Đ cùng cha là cố Đỗ Ng nghèo khó nên cụ T đã cho ở

nhờ căn nhà. Sau khi cho ở nhờ nhà rất lâu thì cụ T nói với cụ Th *"anh ở lâu, anh không có gì đưa cho em"* nên cụ Th đưa cụ T một ghế thờ và 01 máy may để thế (mua, trừ) trị giá ½ căn nhà, đồng thời cụ Th nói "*Em đưa giấy tờ cho anh để đóng thuế"*. Trong khuôn viên nhà đất cụ T mua của cụ T1 thì cụ Th để cho bà Đỗ Thị Mỹ Th4 (con gái cụ Th) ở lô đất kế bên Quân Lao, còn lô đất phía sau cụ Th để cố Đỗ Ng ở. Sau khi cố Đỗ Ng về quê thì vợ chồng cụ Th, cụ Đ sử dụng toàn bộ khuôn viên nhà đất. Năm 1996, cụ Th chết, sau đó cụ Đ làm giả nhiều giấy tờ nên đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa chỉ V nhưng mãi gần đây cụ T mới biết. Vì vậy, nay cụ T khởi kiện yêu cầu cụ Đ trả lại nhà đất tại địa chỉ V, phường P, thành phố N cho cụ T.

- *Bị đơn là cụ Đào Thị Đ trình bày:* Ngày 07/5/1973, vợ chồng cụ Đ, cụ Th mua nhà ván gỗ, lợp tôn, giấy dầu, cót ép nay tại địa chỉ V để ở với giá 200.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt và một tủ thờ cẩn xà cừ và một máy may. Tủ thờ hiện nay gia đình bà T đang sử dụng và cụ T có lập Giấy ủy quyền cho vợ chồng Cụ toàn quyền mua bán, trao đổi nhà đất. Năm 1993, do nhà xuống cấp nên gia đình Cụ xây dựng lại nhà tường gạch, đến năm 2011 thì xây dựng lại nhà như hiện nay. Năm 2012, cụ T gửi đơn đến UBND phường P tranh chấp với cụ Đ đối với nhà đất tại V. Nay cụ T khởi kiện thì cụ Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ T vì nhà đất V thuộc sở hữu hợp pháp của vợ chồng cụ Đ đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đình Th3 (con ruột của vợ chồng cụ Đỗ Đình Th, cụ Đào Thị Đ) trình bày:* Ngày 05/7/1973, cụ T lập Giấy ủy quyền, ủy quyền cho cụ Th được toàn quyền sử dụng, định đoạt nhà đất để thờ cúng và chăm sóc ông nội (cố Đỗ Ng), giấy ủy quyền được chính quyền địa phương xác nhận, đồng thời cụ T giao toàn bộ giấy tờ nhà đất lại cho cụ Th. Cả gia đình ông đã sinh sống ổn định, xây dựng nhà, đăng ký thường trú từ năm 1973 đến nay, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho nhà nước, năm 1995 cụ Th chết, đến năm 2007 cụ Đ được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (cấp đổi năm 2013). Năm 2011, các thành viên trong gia đình Ông đã góp tiền xây dựng lại nhà, cụ thể: cụ Đ góp 800.000.000 đồng, bà Th4 góp 300.000.000 đồng, bà Th góp 300.000.000 đồng, bà Th1 góp 300.000.000 đồng, ông Th2 góp 800.000.000 đồng và ông Th3 góp 1.500.000.000 đồng nên nay không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con cháu của vợ chồng cụ Th, cụ Đ* thống nhất với trình bày và đề nghị của cụ Đ và ông Th3.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2017/DS-ST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Áp dụng khoản 4 Điều 594 Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 4 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2005; Điều 163, 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đỗ Thị T: Buộc bà Đào Thị Đ phải thanh toán một lần cho bà Đỗ Thị T tổng số tiền 4.000.000.000 đ (bốn tỷ đồng) trị

giá quy đổi thành tiền của 160 m^2 đất tọa lạc tại V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi bà Đào Thị Đ thanh toán một lần đủ cho bà Đỗ Thị T tổng số tiền 04 tỷ đồng thì bà Đào Thị Đ được quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất tại V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 134565 (số vào sổ CH01040/22360) do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 17/01/2013 cho bà Đào Thị Đ.

2. Về án phí:

Bà Đào Thị Đ phải chịu là 112.000.000đ.

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị T 200.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB2010/0008875 ngày 06/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định quyền và nghĩa vụ thi hành án và tuyên bố quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 25/9/2017, cụ Đào Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 25/10/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1487/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 48, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà (cụ) Đào Thị Đ, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, sửa nội dung bản án sơ thẩm, tuyên xử:

1**.** Bác yêu cầu khởi kiện của bà (cụ) Đỗ Thị T về việc yêu cầu bà (cụ) Đào Thị Đ trả lại căn nhà số V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Đình Th3 về việc hỗ trợ cho bà (cụ) Đỗ Thị T số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà (cụ) Đỗ Thị T. Hoàn lại cho bà (cụ) Đỗ Thị T 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ

thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/0008875 ngày 06/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Bà (cụ) Đào Thị Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà (cụ) Đăng 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0007480 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi xét xử phúc thẩm:

- Ngày 04/10/2019, cụ Đỗ Thị T có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án dân sự phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 81/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N xét xử lại sơ thẩm với nhận định:

"Về nguồn gốc nhà, đất tọa lạc tại V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 134565 (số vào sổ CHO 1040/22360) ngày 17/01/2013 cho bà Đào Thị Đ. Nguyên thửa đất trên là do ông Nguyễn Văn Hản bán cho ông Lê Thái T vào năm 1967 với diện tích 160m^2; đến năm 1969, ông Lê Thái T bán lại cho bà Đỗ Thị T (bl 67,69). Do vợ chồng ông Th, bà Đ không có chỗ ở, nên bà T cho vợ chồng ông Th ở tại nhà đất nêu trên để chăm lo cho ông Đỗ Ng (cha của bà T và ông Th).

Xét nội dung Văn bản do bà Đỗ Thị T lập ngày 05/7/1973, được Ủy ban nhân dân phường P chứng thực chữ ký của bà T: Bà Đỗ Thị T lập văn bản với nội dung"ủy quyền cho ông Đỗ Đình Th được trọn quyền sử dụng nhà này vĩnh viễn, buôn bán, sang đoạt, thay đổi vv…(kể từ ngày ký giấy) với diện tích nói trên " (bl 97). Văn bản này không có tiêu đề cụ thể nhưng nội dung thể hiện rõ đây là văn bản ủy quyền. Do đó, theo quy định của Điều 585 Bộ luật dân sự năm 1995 thì ông Th được thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền là bà T. Việc ủy quyền không làm chấm dứt, thay đổi quyền của chủ sở hữu tài sản là nhà và đất tại địa chỉ V, Phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 29/9/1995, ông Đỗ Đình Th chết, theo quy định tại khoản 4 Điều 594 Bộ luật dân sự năm 1995 thì quan hệ ủy quyền giữa bà T và ông Th chấm dứt, vợ ông Th là bà Đ không được thừa kế việc quản lý nhà và đất của ông Th. Bà T không thừa nhận chữ ký trong văn bản nêu trên là của Bà. Tại Kết luận giám định số 202/QĐTP/2017 ngày 12/5/2017 (bl 103) của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa kết luận, chữ ký trong Văn bản trên là của bà T. Tại Kết luận giám định lại số 4246/C09B ngày 31/10/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận, không xác định được chữ ký trong Văn bản trên có phải của bà T hay không (bl 259, 260). Ngoài tài liệu này, bà Đ không cung cấp thêm

được chứng cứ nào khác để chứng minh việc chuyển nhượng nhà, đất giữa vợ chồng bà với bà T. Do đó, không đủ cơ sở để xác định bà T đã chuyển nhượng nhà và đất tại số V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho vợ chồng bà Đ.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T thừa nhận, Bà đã nhận một cái tự thờ và một máy may để thế ½ căn nhà, bà T chỉ yêu cầu bà Đ trả ½ nhà đất còn lại. Vì vậy, cần phải xem xét, công nhận việc bà T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Th, bà Đ 1/2 nhà và đất nêu trên. Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T là chưa phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ; chưa áp dụng Án lệ số 02/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính công sức giữ gìn, bảo quản, tôn tạo tài sản cho bà Đào Thị Đ là thiếu sót.

Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa căn cứ Văn bản ngày 05/7/1973 để xác định bà T đã giao quyền sử dụng căn nhà vĩnh viễn cho ông Th, ông Th là chủ sở hữu nhà, đất nêu trên để bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T là chưa đủ căn cứ. Bởi lẽ, nội dung Văn bản ngày 05/7/1973 thể hiện việc ủy quyền chứ không phải đoạn mãi đối với nhà và đất số V, Phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Bà Đ cho rằng vợ chồng bà đã mua nhà và đất nêu trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà T không chấp nhận việc ông Đỗ Đình Th3 hỗ trợ số tiền 500.000.000 đồng, nhưng Bản án phúc thẩm vẫn ghi nhận nội dung này là trái với ý chí của bà T.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** *về đoạn mãi nhà và nhường quyền tạm chiếm đất công thổ* ngày 17/4/1969, được Ủy ban hành chính xã N Tây chứng thực thể hiện "*cụ Đỗ Thị T sanh 02/9/1939 tại Long T, Hòa T, Tuy H, Phú Yên...(góa chồng) mua của cụ Lê Thái T một cái nhà tôn (vách ván 7x12) tọa lạc tại thôn Năm xã N Tây, diện tích 160 thước vuông"* (bút lục 67). Tại Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** đề ngày 05/7/1973 ghi nội dung *"Tôi ký tên dưới đây là Đỗ Thị T sanh ngày 02/9/1938, chánh quán Long T, Hòa T, Tuy H, Phú Yên…(góa chồng) …có một căn nhà (loại kiến trúc nhẹ) diện tích 160m^2 đất tạm chiếm công thổ quận 2 N, tọa lạc V, N. Nay tôi ủy quyền cho anh ruột tôi: Đỗ Đình Th, sinh ngày 02/02/1937…hiện cư ngụ tại số V, N. Được trọn quyền xử dụng nhà này vĩnh viễn, buôn bán, sang đoạt, thay đổi vv…(kể từ ngày ký giấy) với diện tích nói trên…"*, Văn bản được Ủy ban nhân dân phường P xác nhận chữ ký của cụ T ngày 05/7/1973 (bl 68).

[2] Cụ T khởi kiện dựa vào Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** đề ngày 05/7/1973 để yêu cầu cụ Đào Thị Đ (vợ cụ Đỗ Đình Th - chết) trả nhà tôn, vách

ván diện tích 7x12 trên diện tích đất 160 thước vuông (nay có địa chỉ 32 đường Vạn Kiếp) mà cụ T mua của cụ T1 năm 1969, theo cụ T thì cụ T chỉ ủy quyền cho cụ Th, nay cụ Th đã chết nên việc ủy quyền chấm dứt; trong khi đó, cụ Đ cũng dựa vào Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** đề ngày 05/7/1973 để cho rằng cụ T đã giao cho cụ Th *"Được trọn quyền xử dụng nhà này vĩnh viễn, buôn bán, sang đoạt, thay đổi vv…(kể từ ngày ký giấy) với diện tích nói trên…"* nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đòi nhà đất cho ở nhờ của cụ T. Xét, căn cứ *Kết luận giám định lại* số 4246/C09B ngày 31/10/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh (bl 26) thì tuy không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới đề tên *"Đỗ Thị T"* trong Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** đề ngày 05/7/1973 có phải chữ ký của cụ Đỗ Thị T hay không, nhưng căn cứ việc cụ T dựa vào Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** đề ngày 05/7/1973 để yêu cầu cụ Đ trả nhà và đối chiếu lý lịch của cụ T và thông tin về nhà đất ghi trong 02 Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** nêu trên thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét: *(i)* Ngay sau khi mua nhà của cụ T1 năm 1969, cụ T đã giao nhà cho cụ Th quản lý, sử dụng. Ngày 05/7/1973 cụ T ký Văn bản ***Việt Nam Cộng hòa*** cho cụ Th*"được trọn quyền xử dụng nhà này vĩnh viễn, buôn bán, sang đoạt, thay đổi v.v...(kể từ ngày ký giấy) với diện tích nói trên"*, đồng thời bàn giao toàn bộ giấy tờ nhà đất (Giấy bán nhà ngày 20/2/1967 giữa cụ Nguyễn Văn H với cụ Lê Thái T, Giấy bán nhà ngày 17/4/1969 giữa cụ T1 với cụ T) cho cụ Th. Cụ T ở đường C, cụ Th ở 32 đường Vạn Kiếp là cùng thuộc địa bàn phường P, nhưng từ khi bàn giao nhà đất đến năm 2013 thì sau hơn 40 năm cụ T mới khởi kiện; trong khi cụ Th có thời gian dài đi kinh tế mới, nhà V do vợ con cụ Th sử dụng khi quay về cụ Th vẫn kê khai căn nhà thuộc sở hữu của mình và nhiều lần sửa chữa nhà nhưng cụ T không khiếu nại, không kê khai theo nhiều chính sách đất đai của Nhà nước và cũng không thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (vợ chồng cụ Th đóng thuế thổ trạch từ năm 1974, kê khai nhà cửa các năm 1977, 1978, 1983 - bl 230, 231, 232, 233, 295); *(ii)* Mặt khác, cụ T còn thừa nhận có nhận của cụ Th 01 tủ thờ và 01 máy may mà theo cụ T thì cụ Th thế (mua, trừ) giá trị ½ căn nhà. Vì các lẽ trên đây, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy đủ cơ sở xác định cụ T đã bán và cho cụ Th toàn bộ nhà đất tọa lạc tại địa chỉ 32 đường Vạn Kiếp, cụ Th chết năm 1995 nên nhà đất này hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th có quyền sở hữu, sử dụng, do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T yêu cầu cụ Đ trả lại nhà đất là có cơ sở, vì vậy, không chấp nhận nội dung Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng cho rằng cụ T chỉ ủy quyền sử dụng chứ không phải đoạn mãi, cụ Th chết thì việc ủy quyền chấm dứt nên cần công nhận nhà đất vẫn của cụ T như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định nhưng cần áp dụng Án lệ số 02/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính công sức giữ gìn, bảo quản, tôn tạo tài sản cho cụ Đ.

[4] Đối với nhận định tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng cho rằng tại phiên tòa phúc thẩm cụ T không chấp nhận việc

ông Đỗ Đình Th3 hỗ trợ số tiền 500.000.000 đồng nhưng Bản án phúc thẩm vẫn ghi nhận nội dung này là trái với ý chí của cụ T thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy rằng giá trị nhà đất mà cụ T yêu cầu cụ Đ trả lớn hơn nhiều lần số tiền 500.000.000 đồng nên ông Th3 (đại diện cho cụ Đ) tự nguyện hỗ trợ cụ T 500.000.000 đồng là không trái với ý chí của cụ T, nếu cụ T không đồng ý nhận thì có quyền không làm đơn yêu cầu thi hành án hoặc từ chối nhận, Cơ quan Thi hành án sẽ xử lý theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận nhận định này của kháng nghị.

Từ nhận định tại các luận điểm nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343, Điều 348, Điều 349 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tiếp tục được thi hành án;

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (để biết);
- Tòa án nhân dân huyện thành phố Nha Tran, tỉnh Khánh Hòa (để biết) ;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA-THẨM PHÁN

Đặng Kim Nhân